

# Các nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên – Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam

Nguyễn Thị Phương Hồng\*, Hà Hoàng Nhân\*\*

Ngày nhận: 02/10/2014

Ngày nhận bản sửa: 26/12/2014

Ngày duyệt đăng: 25/3/2015

## Tóm tắt:

*Tính độc lập của kiểm toán viên đóng một vai trò quan trọng trong suốt quá trình kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC). Theo các nghiên cứu trước đây tại các quốc gia khác nhau, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên như: việc cung cấp các dịch vụ phi kiểm toán khi đồng thời cung cấp dịch vụ kiểm toán, sự phụ thuộc về kinh tế đối với một số khách hàng, sự cạnh tranh của thị trường kiểm toán... Kết quả của nghiên cứu này cho thấy quan điểm của người sử dụng BCTC và kiểm toán viên về mức độ ảnh hưởng của một số nhân tố đến tính độc lập của kiểm toán viên. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đã tìm thấy có sự khác biệt về quan điểm giữa người sử dụng BCTC và kiểm toán viên trong việc đánh giá mức độ ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên của một số nhân tố. Tác giả cũng gợi ý một số giải pháp nhằm đảm bảo và làm tăng tính độc lập của kiểm toán viên phù hợp với thực tế Việt Nam hiện nay.*

**Từ khóa:** Tính độc lập, Kiểm toán, Báo cáo tài chính

## The factors affecting auditor independence: Evidence in Vietnam

### Abstract:

*The auditor independence plays an essential role throughout the process of auditing financial reports. According to some researches in different countries, there are several factors affecting the auditor independence: factors related to provision of non-auditing services with auditing one, the economic dependence on some clients, the competition among audit firms... This study finds the influential level for each determinant factor regarding to different group of people using financial reports in Vietnam. Moreover, there are also different perceptions between users and auditors of those levels of influence. The paper also suggests some measures to guarantee and enhance the auditor independence in the practical context in Vietnam.*

*Keywords: Independence; audit; financial statements.*

## 1. Đặt vấn đề

Báo cáo tài chính trình bày các thông tin quan trọng về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền của công ty và kiểm toán BCTC đã trở thành công cụ hữu hiệu để đảm bảo chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, những vụ sai phạm lớn liên quan đến các gian

lận trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán gây ra tâm lý lo ngại về chất lượng kiểm toán và tính độc lập của kiểm toán viên - một nhân tố quan trọng ảnh hưởng chất lượng kiểm toán. Điển hình là việc phá sản tập đoàn năng lượng Enron năm 2001 tại Mỹ và việc hãng kiểm toán Arthur Andersen đã phá sản vào năm 2002 do mất uy tín. Nhiều nguyên nhân

được đưa ra, đáng chú ý là việc Arthur Andersen đã kiểm toán cho Enron trong một thời gian khá dài là 16 năm, đồng thời làm kiêm thêm cả dịch vụ tư vấn. Nhiều nghiên cứu cho rằng việc các công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán BCTC cho một khách hàng trong một thời gian dài và thực hiện các dịch vụ phi kiểm toán khác làm đe dọa đến tính độc lập của kiểm toán viên. Các nghiên cứu trước đây tại nhiều quốc gia đã đề cập đến những nhân tố khác nhau có ảnh hưởng tăng cường cũng như đe dọa tính độc lập và đưa ra các kết quả khác nhau, đôi lúc là trái ngược nhau. Như vậy, tại Việt Nam hiện nay thì các nhân tố nào ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên tại Việt Nam? Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tính độc lập cụ thể thế nào? Có sự khác biệt nào về quan điểm giữa các đối tượng liên quan như kiểm toán viên, kế toán viên, người sử dụng BCTC về mức độ ảnh hưởng ở mỗi nhân tố?

## **2. Lý thuyết Ủy nhiệm và các công trình nghiên cứu có liên quan**

### **2.1. Lý thuyết Ủy nhiệm**

Lý thuyết Ủy nhiệm (Agency theory) này do Ross (1973) đề xuất và sau này được phát triển bởi Jensen & Meckling (1976). Lý thuyết Ủy nhiệm tập trung vào mối quan hệ giữa Bên ủy nhiệm (principals) và Bên được ủy nhiệm (agents). Lý thuyết Ủy nhiệm cho rằng cả hai bên đều cố gắng tối đa hóa lợi ích của mình và tồn tại những mâu thuẫn giữa hai bên trong mối quan hệ này từ đó phát sinh một khoản chi phí ủy nhiệm (agency cost).

Hai mối quan hệ ủy nhiệm tiêu biểu là quan hệ giữa cổ đông với Ban Giám đốc trực tiếp điều hành công ty và quan hệ giữa chủ nợ với các cổ đông của công ty sử dụng vốn vay. Bên ủy nhiệm sẽ đánh giá hiệu quả hoạt động và giám sát các hoạt động của bên được ủy nhiệm qua nhiều cơ chế, và thường gắn liền với các thông tin trên báo cáo tài chính. Kinh nghiệm cho thấy rằng, có các cơ chế khác nhau phải được đưa ra để đảm bảo rằng Bên được ủy nhiệm bảo vệ lợi ích của các bên có liên quan. Một trong các cơ chế đó là các báo cáo tài chính phải được kiểm toán (Arnold & Lange, 2004) nhằm đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập bởi các nhà quản lý và phải chịu sự giám sát độc lập của kiểm toán viên. Kiểm toán BCTC cũng được thiết kế để giảm thiểu chi phí ủy nhiệm, vì các kiểm toán viên độc lập có thể giám sát hành vi của các nhà quản lý hiệu quả hơn so với các bên ủy nhiệm. Và vì thế, tính độc lập của kiểm toán viên là cần thiết để họ thực hiện vai

trò của mình một cách thỏa đáng cũng như tạo lòng tin cho các bên liên quan về các đánh giá của họ. Mô hình chất lượng kiểm toán mô tả chất lượng kiểm toán là sự kết hợp của hai khả năng: việc phát hiện sai sót trọng yếu mà khả năng phát hiện phụ thuộc vào năng lực (competence) và báo cáo sai sót trọng yếu mà nó phụ thuộc vào tính độc lập (independence). Hay tính độc lập là một trong hai thành phần quyết định đến chất lượng kiểm toán.

### **2.2. Tổng hợp các nghiên cứu có liên quan**

Các nghiên cứu trước đây cho thấy nhiều nhân tố khác nhau ảnh hưởng tăng cường cũng như đe dọa tính độc lập. Để thuận tiện cho việc phân tích và so sánh, các nhân tố được liệt kê theo từng nhóm liên quan đến nhau.

#### **2.2.1. Cung cấp các dịch vụ phi kiểm toán (non-audit services)**

Theo nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999) tại Anh, Teoh & Lim (1996) tại Malaysia, Law (2008) tại Hồng Kông, Al-Ajmi & Saudagaran tại Bahrain (2011), phí cung cấp dịch vụ phi kiểm toán lớn hơn hoặc bằng 100% phí từ dịch vụ kiểm toán là nhân tố được đánh giá là một trong các nhân tố đe dọa nhất trong danh sách các nhân tố đe dọa tính độc lập. Khi mức phí này ở các mức thấp hơn cũng được đánh giá là đe dọa tính độc lập. Tuy nhiên, nghiên cứu của Law (2008) tại Hồng Kông cho thấy các chủ phần hùn kiểm toán lại đánh giá nó có ảnh hưởng đe dọa tính độc lập thấp hơn, một số còn cho rằng làm tăng tính độc lập. Công ty kiểm toán đôi khi cũng thực hiện tìm kiếm nhân sự cho công ty phát hành, đây cũng là một trong các dịch vụ cần phải xem xét.

#### **2.2.2. Phụ thuộc vào phí kiểm toán**

Để giảm nguy cơ mất phí từ một hợp đồng, kiểm toán viên có thể thực hiện các yêu cầu của khách hàng và thậm chí hợp tác trong các hoạt động gian lận (Gavious, 2007).

Theo các kết quả của nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999), Alleyne và cộng sự (2006) và các nghiên cứu trước đó, sự phụ thuộc kinh tế được coi là một trong các nhân tố đe dọa đến tính độc lập mạnh nhất, cụ thể là khi phí từ một khách hàng chiếm đến 10% tổng doanh thu của công ty kiểm toán. Tuy nhiên, các nghiên cứu của Craswell và cộng sự (2002) tại Úc, DeFond và cộng sự (2002) và Callaghan và cộng sự (2009) lại cho thấy không có bằng chứng về mối liên quan giữa nguồn thu từ phí

kiểm toán và việc đưa ra ý kiến của kiểm toán viên.

### 2.2.3. Nhiệm kỳ của kiểm toán viên, sự luân chuyển kiểm toán viên/công ty kiểm toán

Nghiên cứu của Teoh & Lim (1996) và Beattie và cộng sự (1999) kết luận sự luân chuyển của các chủ phần hùn kiểm toán được đánh giá là một trong những nhân tố làm tăng tính độc lập của kiểm toán viên. Các điều khoản của đạo luật Sarbanes – Oxley (2002) quy định sự luân chuyển chủ phần hùn kiểm toán ít nhất trong vòng 5 năm nhằm đảm bảo tính độc lập tuy rằng không nhất thiết phải thay đổi công ty kiểm toán. Theo Gate và cộng sự (2007), có một sự tin tưởng lớn hơn trong các BCTC của các công ty có luân chuyển công ty kiểm toán so với các công ty chỉ luân chuyển chủ phần hùn kiểm toán hoặc không có sự luân chuyển nào cả. Tuy nhiên, theo Dart (2011), phần lớn các nhà đầu tư Vương quốc Anh không đồng ý rằng nhiệm kỳ kiểm toán dài hạn là một mối đe dọa đến tính độc lập.

### 2.2.4. Ủy ban kiểm toán bổ nhiệm kiểm toán viên

Không có một định nghĩa chính xác, hoàn chỉnh về Ủy ban kiểm toán. Theo đạo luật Sarbanes – Oxley (2002), Ủy ban kiểm toán là “một ủy ban (hoặc một cơ quan tương đương) được thành lập và là trong số các Ban Giám đốc của một tổ chức phát hành (issuer) với mục đích giám sát các quy trình kế toán và quy trình BCTC của tổ chức phát hành và kiểm toán BCTC của tổ chức phát hành.”

Kết quả từ các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng sự tồn tại của một Ủy ban kiểm toán là một nhân tố làm tăng tính độc lập trong kiểm toán (Beattie và cộng sự, 1999; Teoh & Lim, 1996; Abu Bakar và cộng sự, 2005; Alleyne và cộng sự, 2006; Al-Ajmi & Saudagaran, 2011).

### 2.2.5. Cạnh tranh của thị trường kiểm toán và quy mô công ty kiểm toán

Theo nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999), sự cạnh tranh cao trong thị trường kiểm toán và quy mô công ty kiểm toán nhỏ theo quan điểm của cả kiểm toán viên và người sử dụng BCTC là các nhân tố tiềm ẩn đe dọa tính độc lập của kiểm toán viên. Các công ty kiểm toán lớn, thành viên các hãng quốc tế thường được đánh giá là độc lập hơn so với các công ty kiểm toán nhỏ hay các hãng địa phương (Alleyne và cộng sự, 2006; Al-Ajmi & Saudagaran, 2010). Tuy nhiên, Canning & Gwilliam (1999) kết luận rằng quy mô công ty kiểm toán nhỏ và sự gần gũi của thị trường kiểm toán Ailen lại làm tăng

cường tính độc lập.

### 2.2.6. Rủi ro đối với kiểm toán

Nhiều nghiên cứu đánh giá các nhân tố rủi ro xảy ra với các kiểm toán viên khi không đảm bảo được tính độc lập mà ảnh hưởng chất lượng kiểm toán sẽ làm tăng tính độc lập. Những nhân tố này là: rủi ro xảy ra kiện tụng chống lại kiểm toán viên, rủi ro có các hình thức kỷ luật đối với kiểm toán viên từ các tổ chức nghề nghiệp hay cơ quan pháp luật, rủi ro làm tổn hại uy tín của kiểm toán viên trong công chúng, rủi ro mất chứng chỉ hành nghề kiểm toán viên. Cụ thể là nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999), Teoh & Lim (1996), Alleyne và cộng sự (2006) và của Al-Ajmi & Saudagaran (2011).

### 2.2.7. Công khai các quan hệ tài chính

Nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999) tại Anh, Alleyne và cộng sự (2006) tại Barbados, Al-Ajmi & Saudagaran (2011) tại Bahrain cho thấy, việc công khai các thông tin về các dịch vụ cung cấp cho khách hàng và các khoản phí làm nâng cao tính độc lập của kiểm toán viên khi khảo sát quan điểm của kiểm toán viên, nhân viên cho vay tại ngân hàng, chuyên gia phân tích tài chính.

## 3. Mục đích nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

### 3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá quan điểm và ý kiến của những đối tượng có liên quan đến các BCTC và tính độc lập của kiểm toán viên tại Việt Nam hiện nay như: kiểm toán viên, kế toán viên, nhân viên tín dụng ngân hàng và nhà đầu tư về các nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên, so sánh quan điểm giữa các đối tượng này với nhau.

Từ việc phát hiện những nhân tố đe dọa hay làm tăng tính độc lập, nghiên cứu này đưa ra một số giải pháp gợi ý cho các cơ quan quản lý, hội kiểm toán viên hành nghề, các công ty kiểm toán, các công ty sử dụng dịch vụ kiểm toán BCTC và người sử dụng BCTC để đảm bảo và làm tăng tính độc lập của kiểm toán viên trong kiểm toán BCTC.

### 3.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu ở trên, nghiên cứu này trả lời cho các câu hỏi sau:

*Thứ nhất*, theo quan điểm của kiểm toán viên, kế toán viên và người sử dụng BCTC, các nhân tố nào làm tăng tính độc lập của kiểm toán viên, các nhân tố nào đe dọa tính độc lập của kiểm toán viên?

*Thứ hai*, liệu có sự khác nhau giữa quan điểm của

kiểm toán viên, kế toán viên và người sử dụng BCTC về mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến tính độc lập của kiểm toán viên? Cụ thể giữa các nhóm và mức độ khác biệt?

#### 4. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát bao gồm 3 nhóm: kiểm toán viên (các kiểm toán viên hành nghề và trợ lý kiểm toán viên), kế toán viên, người sử dụng BCTC (nhân viên tín dụng ngân hàng và nhà đầu tư cá nhân). Bảng câu hỏi gồm 2 phần: các câu hỏi về nhân khẩu học và các câu hỏi khảo sát quan điểm về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính độc lập của kiểm toán viên, dựa trên bảng câu hỏi của Beattie và cộng sự (1999), Alleyne và cộng sự (2006) và của Al-Ajmi & Saudagaran (2011) có điều chỉnh phù

hợp với nghiên cứu. Đối tượng khảo sát từ nhiều địa phương khác nhau, trong đó bao gồm thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Phú Yên, Quảng Ngãi, Đà Nẵng... các công ty kiểm toán thuộc các công ty Big 4, công ty kiểm toán khác như AISC, A&C... các ngân hàng Sacombank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV... các công ty dịch vụ kế toán, các công ty sản xuất, thương mại, dịch vụ khác... Cách chọn mẫu là chọn mẫu thuận tiện.

Có 140 người được phát bảng khảo sát trực tiếp và qua thư điện tử, có 116 phản hồi hợp lệ (chiếm 82,86% số bảng khảo sát phát ra), trong đó, số lượng nam là 65 người (chiếm 56,03%) và nữ là 51 người (chiếm 43,97%). Nhìn chung, nhóm kiểm toán viên có tỷ lệ có bằng cấp và kinh nghiệm về kế

**Bảng 1: Thống kê về nghề nghiệp**

| Nghề nghiệp    | Số lượng   | Tỷ lệ          |
|----------------|------------|----------------|
| Kiểm toán viên | 32         | 27,59%         |
| Kế toán viên   | 30         | 25,86%         |
| Nhân viên TD   | 25         | 21,55%         |
| Nhà đầu tư     | 29         | 25,00%         |
| <b>Tổng</b>    | <b>116</b> | <b>100,00%</b> |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

**Bảng 2: Thống kê về kinh nghiệm liên quan đến kế toán, kiểm toán**

|                                      |              | Nghề nghiệp    |              |                    |            | Số lượng   | Tỷ lệ          |
|--------------------------------------|--------------|----------------|--------------|--------------------|------------|------------|----------------|
|                                      |              | Kiểm toán viên | Kế toán viên | Nhân viên tín dụng | Nhà đầu tư |            |                |
| <b>Kinh nghiệm liên quan kế toán</b> | Không có     | 0              | 0            | 13                 | 20         | 33         | 28,45%         |
|                                      | Từ 1-5 năm   | 20             | 20           | 7                  | 6          | 53         | 45,69%         |
|                                      | Từ 6-10 năm  | 9              | 8            | 2                  | 1          | 20         | 17,24%         |
|                                      | Từ 10-15 năm | 2              | 1            | 1                  | 2          | 6          | 5,17%          |
|                                      | Trên 15 năm  | 1              | 1            | 2                  | 0          | 4          | 3,45%          |
| <b>Tổng</b>                          |              | <b>32</b>      | <b>30</b>    | <b>25</b>          | <b>29</b>  | <b>116</b> | <b>100,00%</b> |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

**Bảng 3: Thống kê về tần suất sử dụng BCTC**

|                              |               | Nghề nghiệp    |              |                    |            | Số lượng   | Tỷ lệ          |
|------------------------------|---------------|----------------|--------------|--------------------|------------|------------|----------------|
|                              |               | Kiểm toán viên | Kế toán viên | Nhân viên tín dụng | Nhà đầu tư |            |                |
| <b>Tần suất sử dụng BCTC</b> | Không bao giờ | 0              | 6            | 3                  | 8          | 17         | 14,66%         |
|                              | Hiếm khi      | 0              | 14           | 11                 | 6          | 31         | 26,72%         |
|                              | Thỉnh thoảng  | 10             | 7            | 8                  | 7          | 32         | 27,59%         |
|                              | Thường xuyên  | 22             | 3            | 3                  | 8          | 36         | 31,03%         |
| <b>Tổng</b>                  |               | <b>32</b>      | <b>30</b>    | <b>25</b>          | <b>29</b>  | <b>116</b> | <b>100,00%</b> |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

toán kiểm toán cao, nhóm người sử dụng có tần số sử dụng BCTC còn thấp và tỷ lệ có bằng cấp cũng như kinh nghiệm về kế toán, kiểm toán thấp hơn.

Người được khảo sát đưa ra quan điểm của họ về mức độ ảnh hưởng của của 23 nhân tố (thuộc 7 nhóm nhân tố) đến tính độc lập của kiểm toán viên qua thang đo Likert 5 mức độ: (1) đe dọa nghiêm trọng tính độc lập, (2) khá đe dọa tính độc lập, (3) không ảnh hưởng tính độc lập, (4) làm khá tăng tính độc lập, (5) làm tăng mạnh mẽ tính độc lập. Nghiên cứu sử dụng công cụ Compare Mean có trong IBM SPSS 20 và sự hỗ trợ của MS Excel 2013 nhằm so sánh trị trung bình mà kiểm toán viên, kế toán viên và người sử dụng đánh giá về mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố. Sau đó, phân loại thành hai nhóm riêng biệt: nhóm các nhân tố đe dọa tính độc lập (trị trung bình < 3) và nhóm các nhân tố làm tăng tính độc lập (trị trung bình > 3) và xếp thứ hạng trong từng nhóm. Phân tích One – way ANOVA trên IBM SPSS 20 cho ta thấy được có sự khác biệt quan điểm giữa các nhóm ở nhân tố nào, sau đó kiểm định sâu ANOVA (Bonferroni) để tìm hiểu sự khác biệt giữa các nhóm và mức độ khác biệt cụ thể.

## 5. Kết quả và bàn luận

### 5.1. Các nhân tố đe dọa tính độc lập của kiểm toán viên

Theo kết quả trị trung bình của tổng thể mẫu khảo sát (Bảng 4), có 14 nhân tố đe dọa đến tính độc lập của kiểm toán viên. Trong đó, nếu xem xét 3 nhân tố đe dọa lớn nhất đến tính độc lập là (X1) *Phí dịch vụ phi kiểm toán  $\geq 100\%$  phí kiểm toán*, (X13) *áp lực về cạnh tranh phí kiểm toán*, (X14) *Áp lực về ngân sách mà các công ty kiểm toán áp đặt lên kiểm toán viên* với trị trung bình lần lượt là 1,74; 1,81 và 1,86.

Theo tất cả người được khảo sát, bốn nhân tố ít đe dọa nhất đến tính độc lập là (X2) *Phí dịch vụ phi kiểm toán bằng từ 50% đến dưới 100% phí kiểm toán từ một khách hàng*; (X16) *Công ty kiểm toán là công ty trong nước, quy mô nhỏ*; (X3) *Phí dịch vụ phi kiểm toán bằng từ 25% đến dưới 50% phí kiểm toán từ một khách hàng* và (X9) *Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán cho một khách hàng trong một thời gian kéo dài hơn 5 năm* với trị trung bình lần lượt là 2,18; 2,20; 2,47 và 2,59. Nếu xét riêng kiểm toán viên và kế toán, thì hai nhóm này vẫn đồng ý rằng đây là 4 nhân tố đe dọa tính độc lập ở mức độ thấp nhất, tuy rằng có sự khác biệt về thứ hạng.

Việc đánh giá rằng, công ty kiểm toán là công ty trong nước, quy mô nhỏ và sự cạnh tranh giữa các hãng kiểm toán làm đe dọa đến tính độc lập của kiểm toán viên phù hợp với kết quả nghiên cứu của Beattie và cộng sự. (1999), Alleyne và cộng sự (2006), Al-Ajmi & Saudagaran (2011) và khác với kết quả nghiên cứu của Canning và Gwilliam (1999) tại Ailen.

Cũng phải nhấn mạnh rằng, sự kéo dài thời gian kiểm toán của một công ty đối với một khách hàng cũng đe dọa đến tính độc lập. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999), Alleyne và cộng sự (2006), Al-Ajmi & Saudagaran (2011) và khác với kết quả nghiên cứu của Dart (2011) tại Anh. Đây cũng là một nhân tố đưa ra nhiều kết quả khác nhau ở các nghiên cứu trước đây.

### 5.2. Các nhân tố làm tăng tính độc lập của kiểm toán viên

Tương tự ở trên, bảng 5 được tổng hợp từ kết quả nghiên cứu thu được với 9 nhân tố được quan điểm rằng có ảnh hưởng làm tăng tính độc lập.

Bắt đầu bằng việc phân tích các nhân tố được đánh giá là làm tăng tính độc lập mạnh mẽ nhất, ta thấy rằng, đối với tổng thể mẫu khảo sát, đó là các rủi ro liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán kém chất lượng. Điều này cũng phù hợp với quan điểm của kiểm toán viên. Trong khi đó, kế toán viên đề cao vai trò của (X10) *Ủy ban kiểm toán (không gồm các giám đốc điều hành) bổ nhiệm kiểm toán viên cho kiểm toán báo cáo tài chính* và người sử dụng tin rằng (X15) *Công ty kiểm toán là một trong các công ty Big 4, các công ty quy mô vừa và lớn khác, thành viên hãng kiểm toán quốc tế khác* là một trong 3 nhân tố làm tăng mạnh nhất tính độc lập.

Ở nhóm các nhân tố ít làm tăng tính độc lập nhất, theo tất cả người được khảo sát, đó là 3 nhân tố thuộc nhóm công khai các quan hệ giữa công ty kiểm toán và khách hàng: (X22) *Công khai phí dịch vụ kiểm toán*, (X21) *Công khai việc cung cấp dịch vụ phi kiểm toán*, (X23) *Công khai phí dịch vụ phi kiểm toán*. Nếu xét riêng từng đối tượng, kế toán viên và kiểm toán viên cũng đồng ý rằng 3 nhân tố đó là 3 nhân tố làm tăng tính độc lập ở mức độ thấp nhất trong danh sách, tuy nhiên theo một thứ hạng khác.

Nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999) đánh giá các nhân tố rủi ro xảy ra vụ kiện chống lại kiểm toán viên, rủi ro ảnh hưởng uy tín của kiểm toán

**Bảng 4: Các nhân tố đe dọa đến tính độc lập của kiểm toán viên**

| Nhân tố  | Kiểm toán viên |          | Kế toán viên |          | Người sử dụng |          | Tổng   |          |
|--|----------------|----------|--------------|----------|---------------|----------|--------|----------|
|  | Trị TB         | Thứ hạng | Trị TB       | Thứ hạng | Trị TB        | Thứ hạng | Trị TB | Thứ hạng |
| (X1) Phí dịch vụ phi kiểm toán lớn hơn hoặc bằng 100% phí kiểm toán từ một khách hàng                | 1,84           | 2        | 1,90         | 5        | 1,59          | 1        | 1,74   | 1        |
| (X13) Áp lực về cạnh tranh phí kiểm toán   | 1,91           | 4        | 1,93         | 6        | 1,69          | 2        | 1,81   | 2        |
| (X14) Áp lực về ngân sách mà các công ty kiểm toán áp đặt lên kiểm toán viên                         | 1,72           | 1        | 1,67         | 1        | 2,06          | 7        | 1,86   | 3        |
| (X12) Mong muốn không làm mất các khách hàng quan trọng của kiểm toán viên                           | 1,84           | 3        | 1,87         | 4        | 2,11          | 9        | 1,97   | 4        |
| (X4) Công ty kiểm toán, kiểm toán viên tìm kiếm và bổ nhiệm các nhân sự chủ chốt cho khách hàng hàng | 2,34           | 10       | 2,10         | 7        | 1,76          | 3        | 2,01   | 5        |
| (X7) Nhiệm kỳ của kiểm toán viên kéo dài hơn 3 năm đối với một khách hàng                            | 2,19           | 8        | 1,83         | 2        | 2,02          | 6        | 2,02   | 6        |
| (X8) Nhiệm kỳ chủ phần hùn kiểm toán kéo dài hơn 3 năm đối với một khách hàng                        | 2,28           | 9        | 1,83         | 2        | 2,06          | 8        | 2,06   | 7        |
| (X6) Doanh thu từ một khách hàng lớn hơn hoặc bằng 10% tổng doanh thu của công ty kiểm toán          | 2,19           | 7        | 2,10         | 7        | 2,17          | 12       | 2,16   | 8        |
| (X5) Thu nhập của chủ phần hùn (partner) phụ thuộc vào việc duy trì một khách hàng cụ thể            | 2,16           | 6        | 2,20         | 9        | 2,15          | 11       | 2,16   | 9        |
| (X11) Sự cạnh tranh của các hãng kiểm toán   | 2,13           | 5        | 2,20         | 9        | 2,19          | 13       | 2,17   | 10       |
| (X2) Phí dịch vụ phi kiểm toán bằng từ 50% đến dưới 100% phí kiểm toán từ một khách hàng             | 2,38           | 12       | 2,37         | 11       | 1,96          | 5        | 2,18   | 11       |
| (X16) Công ty kiểm toán là công ty trong nước, quy mô nhỏ  | 2,38           | 11       | 2,43         | 12       | 1,96          | 4        | 2,20   | 12       |
| (X3) Phí dịch vụ phi kiểm toán bằng từ 25% đến dưới 50% phí kiểm toán từ một khách hàng              | 2,81           | 13       | 2,73         | 14       | 2,13          | 10       | 2,47   | 13       |
| (X9) Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán cho một khách hàng trong một thời gian kéo dài hơn 5 năm  | 2,88           | 14       | 2,63         | 13       | 2,41          | 14       | 2,59   | 14       |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

viên, và việc công khai phí các dịch vụ phi kiểm toán với khách hàng được xem là các nhân tố làm tăng tính độc lập thấp nhất trong danh sách. Trong khi đó, trong nghiên cứu của Alleyne cộng sự (2006) là việc công khai phí các dịch vụ phi kiểm toán và công ty kiểm toán không thuộc nhóm Big 4.

### 5.3. Phân tích về sự khác biệt quan điểm giữa các nhóm đối tượng

Để tìm hiểu về sự khác biệt về quan điểm của từng nhóm đối tượng về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính độc lập như thế nào, nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích phương sai một yếu tố One - way ANOVA. Với độ tin cậy 95%, giá trị Sig. < 0,05 được xem như là có sự khác biệt về quan điểm giữa hai nhóm. Phân tích One - way ANOVA đưa ra kết quả gồm 8 nhân tố có sự khác

**Bảng 5: Các nhân tố làm tăng tính độc lập của kiểm toán viên**

| Nhân tố   | Kiểm toán viên |          | Kế toán viên |          | Người sử dụng |          | Tổng   |          |
|---|----------------|----------|--------------|----------|---------------|----------|--------|----------|
|   | Trị TB         | Thứ hạng | Trị TB       | Thứ hạng | Trị TB        | Thứ hạng | Trị TB | Thứ hạng |
| (X20) Rủi ro bị phạt mất chứng chỉ hành nghề kiểm toán viên   | 4,31           | 1        | 4,13         | 4        | 4,43          | 1        | 4,32   | 1        |
| (X18) Rủi ro có các hình thức kỷ luật đối với kiểm toán viên từ các tổ chức nghề nghiệp hay cơ quan pháp luật;                      | 4,25           | 2        | 4,27         | 1        | 4,35          | 2        | 4,30   | 2        |
| (X17) Rủi ro các vụ kiện tụng chống lại kiểm toán viên ;  | 4,16           | 3        | 4,17         | 3        | 4,15          | 5        | 4,16   | 3        |
| (X19) Rủi ro tổn hại uy tín của kiểm toán viên trong công chúng   | 4,16           | 4        | 4,10         | 5        | 4,19          | 4        | 4,16   | 4        |
| (X10) Ủy ban kiểm toán (không gồm các giám đốc điều hành) bổ nhiệm kiểm toán viên cho kiểm toán báo cáo tài chính                   | 4,13           | 5        | 4,20         | 2        | 4,13          | 7        | 4,15   | 5        |
| (X15) Công ty kiểm toán là một trong các công ty Big 4, các công ty quy mô vừa và lớn khác, thành viên hãng kiểm toán quốc tế khác. | 3,88           | 6        | 3,90         | 6        | 4,22          | 3        | 4,04   | 6        |
| (X22) Công khai phí dịch vụ kiểm toán   | 3,41           | 9        | 3,60         | 7        | 4,15          | 5        | 3,80   | 7        |
| (X21) Công khai việc cung cấp dịch vụ phí kiểm toán   | 3,56           | 7        | 3,43         | 8        | 4,07          | 9        | 3,77   | 8        |
| (X23) Công khai phí dịch vụ phi kiểm toán.  | 3,41           | 8        | 3,37         | 9        | 4,09          | 8        | 3,72   | 9        |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

biệt, tuy nhiên kiểm định sâu ANOVA cho ta có được 6 nhân tố có sự khác biệt quan điểm giữa hai nhóm cụ thể với nhau (độ tin cậy 95%, Sig. < 0,05), đó là:

(i) Phí dịch vụ phi kiểm toán bằng từ 25% đến dưới 50% phí kiểm toán từ một khách hàng (NSD = 2,13 < KiTV = 2,81; KTV = 2,73)

(ii) Công ty kiểm toán, kiểm toán viên tìm kiếm và bổ nhiệm các nhân sự chủ chốt cho khách hàng (NSD = 1,76 < KiTV = 2,34)

(iii) Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán cho một khách hàng trong một thời gian kéo dài hơn 5 năm (NSD = 2,41 < KiTV = 2,88)

(iv) Công khai việc cung cấp dịch vụ phi kiểm toán (NSD = 4,07 > KTV = 3,43).

(v) Công khai phí dịch vụ kiểm toán (NSD = 4,15 > KiTV = 3,41; KTV = 3,60)

(vi) Công khai phí dịch vụ phi kiểm toán (NSD = 4,09 > KiTV = 3,41; KTV = 3,37)

Nhìn chung, trong 6 nhân tố có sự khác biệt về quan điểm, có 3 nhân tố đe dọa và 3 nhân tố làm

tăng tính độc lập của kiểm toán viên. Người sử dụng BCTC đánh giá mức độ đe dọa cao hơn ở 3 nhân tố đe dọa tính độc lập và đánh giá mức độ tăng cao hơn ở 3 nhân tố làm tăng tính độc lập so với kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

Có thể giải thích cho điều này bởi Lý thuyết ủy nhiệm, người sử dụng không trực tiếp tham gia vào quá trình lập báo cáo tài chính của kế toán viên và quá trình kiểm toán BCTC của kiểm toán viên, do đó họ thấy rằng các nhân tố đó có mức độ đe dọa cao hơn đến tính độc lập. Mặt khác, họ cũng kỳ vọng các nhân tố làm tăng tính độc lập cao hơn so với đánh giá của kiểm toán viên và kế toán viên. Ba nhân tố làm tăng tính độc lập nói trên là những thông tin người sử dụng mong muốn được công khai để có thể xem xét và đánh giá về tính độc lập của kiểm toán viên một cách cụ thể hơn, đây có thể là áp lực đối với kiểm toán viên để họ phải đảm bảo tính độc lập, làm thỏa mãn yêu cầu từ người sử dụng BCTC.

## 6. Kết luận

Qua việc tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát, tác giả đưa ra một số nhận xét như sau. Thứ nhất, có

sự đồng thuận trong quan điểm của ba nhóm về việc mỗi nhân tố có ảnh hưởng làm tăng hay đe dọa đến tính độc lập. Các nhân tố đã đề cập được phân thành hai nhóm: 14 nhân tố đe dọa tính độc lập và 9 nhân tố làm tăng tính độc lập. Tuy nhiên có sự khác biệt trong thứ hạng mức độ đe dọa hay tăng tính độc lập ở mỗi nhóm nhân tố trên giữa ba nhóm đối tượng khảo sát. *Thứ hai*, kiểm định sơ bộ bằng One – way ANOVA với độ tin cậy 95% ta thấy có sự khác biệt về quan điểm giữa ba nhóm ở 8 nhân tố. Tuy nhiên khi kiểm định sâu bằng Bonferroni để xem xét sự khác biệt về quan điểm của từng cặp nhóm đối tượng với nhau, ta thấy rằng chỉ có sự khác biệt đáng kể ở 6 nhân tố. Trong 6 nhân tố đó, có 3 nhân tố đe dọa và 3 nhân tố làm tăng tính độc lập của kiểm toán viên. Nhìn chung, người sử dụng BCTC đánh giá mức độ đe dọa cao hơn ở 3 nhân tố đe dọa tính độc lập và đánh giá mức độ làm tăng cao hơn ở 3 nhân tố tăng tính độc lập so với kiểm toán viên và kế toán viên. Nghiên cứu đã dùng lý thuyết ủy nhiệm giải thích cho sự khác biệt này. Đồng thời phải lưu ý rằng, đánh giá của người sử dụng BCTC là vô cùng quan trọng, bởi vì chính nhu cầu thông tin tài chính có chất lượng của họ đã hình thành yêu cầu phải có các cuộc kiểm toán BCTC.

Như vậy, nhằm đảm bảo và tăng thêm tính độc lập của kiểm toán viên, tác giả gợi ý một số giải pháp như sau:

#### ***Đối với các cơ quan quản lý và Hội kiểm toán viên hành nghề***

Về luân chuyển kiểm toán, luật Kiểm toán độc lập (Quốc hội, 2011) và hệ thống các chuẩn mực kiểm toán (Bộ Tài chính (2012)) đã có quy định giới hạn thời gian kiểm toán của KìTV. Tuy nhiên, đối với việc luân chuyển công ty kiểm toán, hiện chỉ có Thông tư số 39/2011/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước (2011) quy định tổ chức kiểm toán không được thực hiện kiểm toán các tổ chức tín dụng trong thời gian 05 năm liên tiếp liền kề trước năm kiểm toán.

Các cơ quan quản lý cần ban hành những quy định để giới hạn thời gian (có thể là 5 năm) mà công ty kiểm toán tiến hành kiểm toán cho một khách hàng, trước hết có thể áp dụng trong kiểm toán BCTC các đơn vị ảnh hưởng lớn đến lợi ích công chúng như: công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành chứng khoán ra công chúng, công ty chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quỹ và các công ty quản lý quỹ và mở rộng cho nhiều đối tượng khác nếu thấy phù hợp.

Về việc công khai các quan hệ kinh tế với khách hàng, các cơ quan quản lý có thể yêu cầu công ty kiểm toán công khai các dịch vụ phi kiểm toán và các khoản phí thu được từ các khách hàng quan trọng để cơ quan quản lý và người sử dụng được biết khi cần thiết hoặc đặt ra các trường hợp cụ thể bắt buộc phải công khai. Điều này có thể gây áp lực để các công ty kiểm toán phải đảm bảo tính độc lập cao hơn khi thực hiện kiểm toán.

Về việc kiểm soát chất lượng kiểm toán, Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam có tổ chức các cuộc kiểm soát chất lượng đối với các công ty kiểm toán hàng năm. Từ kết quả các nhân tố đe dọa đến tính độc lập của kiểm toán viên, tác giả gợi ý một số tiêu chí lựa chọn hồ sơ kiểm toán như sau để phục vụ việc kiểm tra: công ty kiểm toán kiểm toán cho một khách hàng quan trọng trong một thời gian dài, các khách hàng là khách hàng quan trọng đối với công ty kiểm toán (chiếm hơn 10% doanh thu của công ty kiểm toán), công ty kiểm toán đồng thời làm các dịch vụ phi kiểm toán và kiểm toán cho một khách hàng...

#### ***Đối với các công ty kiểm toán***

Về việc phân công kiểm toán viên cho các cuộc kiểm toán, các công ty kiểm toán phải thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các mẫu giấy tờ liên quan đến việc lựa chọn nhóm kiểm toán và đảm bảo tính độc lập. Có sự kiểm tra bởi các cá nhân độc lập về tính xác thực của thông tin trên các giấy tờ làm việc này.

Về việc công khai các quan hệ kinh tế, các dịch vụ phi kiểm toán, các khoản phí liên quan khách hàng, công ty kiểm toán có thể cung cấp các thông tin quan trọng có liên quan nếu thấy phù hợp nhằm cho người sử dụng thấy rằng tính độc lập vẫn được đảm bảo và tạo niềm tin cho người sử dụng về chất lượng kiểm toán BCTC.

Về việc kiểm soát chất lượng kiểm toán, công ty kiểm toán có thể tập trung soát xét chất lượng vào các hồ sơ kiểm toán có các yếu tố đe dọa tính độc lập như đã nêu trên: thời gian kiểm toán của công ty cho khách hàng đó kéo dài, khách hàng thân thiết hay có quan hệ tốt với đội ngũ nhân sự của công ty kiểm toán, khách hàng mà công ty vừa thực hiện kiểm toán BCTC đồng thời cung cấp các dịch vụ phi kiểm toán khác...

#### ***Đối với các công ty sử dụng dịch vụ kiểm toán BCTC***

Về việc bổ nhiệm kiểm toán viên, nhân tố Ủy ban



kiểm toán độc lập bổ nhiệm kiểm toán viên được đánh giá là làm tăng tính độc lập, tuy nhiên ở mỗi công ty khác nhau, với các cơ cấu tổ chức khác nhau có thể không tồn tại các Ủy ban kiểm toán như thế. Giải pháp được đưa ra là, việc bổ nhiệm kiểm toán viên cần phải được quan tâm sát sao, các công ty cần phải có chính sách lựa chọn công ty kiểm toán phù hợp, do các cá nhân độc lập với các thành viên điều hành bổ nhiệm. Xem xét việc các kiểm toán viên, công ty kiểm toán có quan hệ lợi ích với các thành viên điều hành công ty hay không và các mối quan hệ này có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hay không.

Về việc sử dụng đồng thời dịch vụ kiểm toán và phi kiểm toán, các công ty có thể xem xét việc chỉ định công ty kiểm toán, kiểm toán viên khác với công ty kiểm toán, kiểm toán viên đang cung cấp các dịch vụ phi kiểm toán cho họ, dù có hay không các yêu cầu từ các cơ quan quản lý nhà nước để đảm bảo tính độc lập.

Về việc luân chuyển kiểm toán viên và công ty kiểm toán, các công ty nên xem xét yêu cầu công ty kiểm toán luân chuyển kiểm toán viên nếu thấy tính độc lập của họ không đảm bảo. Có thể thay đổi công ty kiểm toán sau một thời gian nhất định (5 năm) dù không có yêu cầu từ các cơ quan quản lý nhà nước.

#### **Đối với người sử dụng BCTC**

Trong phần mô tả mẫu nghiên cứu, ta đã thấy rằng vẫn có một tỷ lệ đáng kể nhà đầu tư không

thường xuyên sử dụng BCTC và không có kinh nghiệm liên quan đến kế toán.

Người sử dụng BCTC phải quan tâm đến các thông tin được trình bày trên BCTC hơn nữa. Đồng thời phải chú ý đặc biệt các vấn đề liên quan đến việc bổ nhiệm kiểm toán viên của công ty như: chính sách bổ nhiệm kiểm toán viên, thời gian công ty kiểm toán đã tham gia kiểm toán cho công ty phát hành, mối quan hệ kinh tế giữa công ty kiểm toán và công ty phát hành, các dịch vụ phi kiểm toán được công ty sử dụng từ công ty kiểm toán... nhằm xem xét tính độc lập của kiểm toán viên và công ty kiểm toán đã được đảm bảo hay chưa.

Nghiên cứu này đã mở rộng đối tượng khảo sát cho đối tượng kế toán viên so với các nghiên cứu đã tham khảo để đưa ra được một cái nhìn tổng quát về các nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên theo ba nhóm đối tượng sử dụng BCTC chính.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu cho nhiều đối tượng sử dụng BCTC hơn như các chuyên gia phân tích tài chính, các nhà nghiên cứu kinh tế, các cán bộ thuế nhà nước, các nhà hoạch định chính sách,... với mẫu được khảo sát lớn hơn để có thể thu thập được quan điểm của nhiều đối tượng hơn và nghiên cứu sâu quan điểm của các đối tượng về các nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên trong kiểm toán BCTC. □

#### **Tài liệu tham khảo**

- Abu Bakar, N.B., Abdul Rahman, A.R., & Abdul Rashid, H.M. (2005), 'Factors influencing auditor independence: Malaysian loan officers' perceptions', *Managerial Auditing Journal*, 20 (8), pp. 804-822 .
- Al-Ajmi, J. & Saudagaran, S. (2011), 'Perceptions of auditors and financial statement users regarding auditor independence in Bahrain', *Managerial Auditing Journal*, 26(2), pp. 130-160.
- Alleyne, P., Devonish, D. & Alleyne, P. (2006), 'Perceptions of auditor independence in Barbados', *Managerial Auditing Journal*, 21(6), pp. 621-635.
- Arnold, B. & Lange, P. (2004), 'Enron: an examination of agency problems', *Critical Perspective on Accounting*, 15, pp. 751-65.
- Beattie, V. A., Fearnley, S. & Brandt, R. (1999), 'Perceptions of auditor independence: UK evidence', *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 8(1), pp. 67-107.
- Bộ tài chính (2012), *Hệ thống chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam*, theo thông tư số 214/2012/TT-BTC, Ban hành ngày 06 tháng 12 năm 2012.
- Callaghan, J., Prakash, M. & Singhal, R. (2009), 'Going concern audit opinions and provision of non-audit services: implications for auditor independence of bankrupt firms', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 28(1), pp. 153-169.
- Canning, M. & Gwilliam, D. (1999), 'Non-audit services and auditor independence: some evidence from Ireland',

- European Accounting Association*, 8 (3), pp. 401-19.
- Craswell, A. T., Stokes, D. J. & Laughton, J. (2002), 'Auditor independence and fee dependence', *Journal of Accounting and Economics*, 33(2), pp. 253-275.
- Dart, E. (2011), 'UK investors' perceptions of auditor independence', *The British Accounting Review*, 43(3), pp. 173-185.
- DeFond, M., Raghunandan, K. & Subramanyam, K. (2002), 'Do non-audit service fees impair auditor independence? Evidence from going concern audit opinions', *Journal of Accounting Research*, 40(4), pp. 1247-1274.
- Gates, S. K., Lowe, D. J. & Reckers, P. M. (2007), 'Restoring public confidence in capital markets through auditor rotation', *Managerial Auditing Journal*, 22(1), pp. 5-17.
- Gavious, I. (2007), 'Alternative perspectives to deal with auditors' agency problem', *Critical Perspectives on Accounting*, 18, pp. 451-467.
- Jensen, M.C. & Meckling, W.H., (1976), 'Theory of the Firm: Managerial Behaviour, Agency Costs and Capital Structure', *Journal of Financial Economics*, 3, pp. 305-360.
- Law, P. (2008), 'An empirical comparison of non-big 4 and big 4 auditors' perceptions of auditor independence', *Managerial Auditing Journal*, 23(9), pp. 917-934.
- Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2011), *Thông tư số 39/2011/TT-NHNN Quy định về kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 15/12/2011.
- Public Company Accounting Oversight Board [PCAOB] (2002), *Sarbanes-Oxley Act of 2002*. Truy cập ngày 20/4/2014, <https://www.sec.gov/about/laws/soa2002.pdf>.
- Quốc hội (2011), *Luật Kiểm toán độc lập*, Luật số: 67/2011/QH12, ban hành ngày ngày 29 tháng 3 ngày 2011.
- Ross, S. (1973), 'The economic theory of agency: The principal's problem', *American Economic Review*, 63, pp. 134-139.
- Teoh, H.Y. & Lim, C.C. (1996), 'An empirical study of the effects of audit committees. Disclosure of non-audit fees, and other issues on auditor independence: Malaysian evidence', *Journal of Accounting, Auditing & Taxation*, 5, pp. 231-48.

#### **Thông tin tác giả:**

**\*Nguyễn Thị Phương Hồng**, Thạc sỹ, Nghiên cứu sinh

- Tổ chức tác giả công tác: Giảng viên Khoa Kế toán Kiểm toán – Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán và kiểm toán.

- Một số tạp chí tiêu biểu tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế & Phát triển, tạp chí Kế toán và Kiểm toán, tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: [phuonghongdnh@gmail.com](mailto:phuonghongdnh@gmail.com)

**\*\*Hà Hoàng Nhân**

- Tổ chức tác giả công tác: Phòng Kiểm toán số 4 – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán và kiểm toán.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: [mail: hoanghan811@gmail.com](mailto:mail:hoanghan811@gmail.com)